

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

#### 1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ nhất ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 7 ngày 25/11/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

#### 3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.

Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.

Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.

- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản

- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.

- Vận tải xăng dầu đường bộ

- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt

#### 4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

\* Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn

Địa chỉ : Nguyễn Thị Sóc - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Hóc Môn - TP.Hồ Chí Minh

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng : **nhật ký chung**

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng tiền sử dụng trong hạch toán kế toán của công ty là đồng Việt Nam. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| Loại Tài sản            | Thời hạn    |
|-------------------------|-------------|
| Nhà cửa – vật kiến trúc | 07 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị        | 06 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải     | 06 - 08 năm |
| Dụng cụ quản lý         | 05 - 08 năm |
| Tài sản cố định vô hình | 20 - 50 năm |

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :
  - + Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng
  - + Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
  - + Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
  - + Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

| Loại Bất động sản đầu tư        | Thời hạn    |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật | 10 - 25 năm |
| San lấp mặt bằng                | 50 năm      |

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài Chính về trích lập dự phòng tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
  - + Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.

- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :**

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
  - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phần công việc đã hoàn thành.
  - + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - + Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
  - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
  - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :
    - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - Doanh thu hoạt động xây dựng :

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

#### **14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

#### **15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.**

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                                |                |                |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 01- Tiền                                       | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
| 1.1 Tiền mặt :                                 | 180.877.275    | 296.126.668    |
| 1.2 Tiền gửi ngân hàng :                       | 30.627.421.012 | 46.312.607.093 |
| 1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 7.427.421.012  | 7.412.607.093  |
| + Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :       | 5.025.854.764  | 4.632.709.046  |
| + Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :               | 600.570.632    | 833.651.261    |
| + Ngân hàng Ngoại Thương - VCB                 | 141.378.635    | 142.193.302    |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông                   | 81.205.151     | 30.397.680     |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN                  | 9.955.555      | 0              |
| + Cty CP Chứng khoán Phương Đông               | 25.306         | 15.095         |
| + Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG              | 27.571.859     | 12.302.412     |
| + Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc            | 1.540.859.110  | 1.761.338.297  |
| 1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | 23.200.000.000 | 38.900.000.000 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :       | 6.000.000.000  | 2.000.000.000  |
| + Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG              | 6.200.000.000  | 6.200.000.000  |
| + Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc            | 7.000.000.000  | 12.700.000.000 |
| + Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :               | 4.000.000.000  | 18.000.000.000 |
| Cộng                                           | 30.808.298.287 | 46.608.733.761 |

|                                                 |            |                |          |               |
|-------------------------------------------------|------------|----------------|----------|---------------|
| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :       | Số cuối kỳ | Số đầu năm     |          |               |
|                                                 | Số lượng   | Tri Giá        | Số lượng | Tri Giá       |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                   |            | 1.200.074.340  |          | 1.200.074.340 |
| + Cổ phiếu KHA                                  | 50.000     | 1.200.074.340  | 50.000   | 1.200.074.340 |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                          |            | 11.200.000.000 |          | -             |
| + Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - Sacombank |            | 8.000.000.000  |          | -             |
| + Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng - NH No PGD Tây Bắc   |            | 3.200.000.000  |          | -             |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn             |            | (710.050.000)  |          | (785.050.000) |
| Cộng                                            |            | 11.690.024.340 |          | 415.024.340   |

|                                        |             |             |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác : | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
| - Phải thu người lao động (Thuế TNCN)  | 15.404.198  | 18.143.641  |
| - Phải thu khác                        | 275.360.891 | 617.878.238 |
| Cộng                                   | 290.765.089 | 636.021.879 |

|                                                  |                       |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>04- Hàng tồn kho :</b>                        | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :          | 72.513.910.503        | 70.607.001.640        |
| Trong đó : Dự án 5 ha :                          | 72.513.910.503        | 70.607.001.640        |
| - Hàng hóa :                                     | 5.377.641.588         | 5.973.070.992         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                 | <b>77.891.552.091</b> | <b>76.580.072.632</b> |
| <b>05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :</b> |                       |                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :               | 192.051.049           | 58.557.986            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>192.051.049</b>    | <b>58.557.986</b>     |
| <b>07- Phải thu dài hạn khác:</b>                |                       |                       |
| <b>08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :</b> |                       |                       |

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải  | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                       |                      |                          |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>12.146.678.949</b>  | <b>10.032.114.837</b> | <b>2.514.404.758</b> | <b>294.597.465</b>       | <b>24.987.796.009</b> |
| - Mua trong kỳ                           | -                      | -                     |                      | 10.090.909               | 10.090.909            |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 | 72.727.273             | -                     | -                    | -                        | 72.727.273            |
| - Tăng khác                              | 3.237.448              | -                     | -                    | -                        | 3.237.448             |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 | -                      | -                     | -                    | -                        | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | -                     | -                    | -                        | 0                     |
| - Giảm khác                              | -                      | -                     | -                    | -                        | 0                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>12.222.643.670</b>  | <b>10.032.114.837</b> | <b>2.514.404.758</b> | <b>304.688.374</b>       | <b>25.073.851.639</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                       |                      |                          |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>5.357.941.722</b>   | <b>4.121.415.305</b>  | <b>2.035.645.564</b> | <b>229.401.503</b>       | <b>11.744.404.094</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 608.113.901            | 593.580.157           | 107.249.383          | 26.137.197               | 1.335.080.638         |
| - Tăng khác                              | -                      | -                     | -                    | -                        | -                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 | -                      | -                     | -                    | -                        | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | 0                     | -                    | -                        | 0                     |
| - Giảm khác                              | -                      | -                     | -                    | -                        | 0                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>5.966.055.623</b>   | <b>4.714.995.462</b>  | <b>2.142.894.947</b> | <b>255.538.700</b>       | <b>13.079.484.732</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                       |                      |                          |                       |
| - Tại ngày đầu năm                       | 6.788.737.227          | 5.910.699.532         | 478.759.194          | 65.195.962               | 13.243.391.915        |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 6.256.588.047          | 5.317.119.375         | 371.509.811          | 49.149.674               | 11.994.366.907        |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.942.788.430 đồng**

**09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất    | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng            |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                      |                 |                          |                      |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>4.975.978.704</b> | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>4.975.978.704</b> |
| - Mua trong kỳ                          | 0                    | 0               |                          |                      | 0                    |
| - Tăng khác                             |                      |                 |                          |                      | 0                    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                |                      |                 |                          |                      | 0                    |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                      | -               |                          |                      | 0                    |
| - Giảm khác                             |                      |                 |                          |                      | 0                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>4.975.978.704</b> | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>4.975.978.704</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                      |                 |                          |                      |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>541.377.373</b>   | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>541.377.373</b>   |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 119.442.996          | 0               | 0                        | 0                    | 119.442.996          |
| - Tăng khác                             |                      |                 |                          |                      | 0                    |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                      | 0               | 0                        | 0                    | 0                    |
| - Giảm khác                             |                      | 0               |                          |                      | 0                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>660.820.369</b>   | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>660.820.369</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                      |                 |                          |                      |                      |
| - Tại ngày đầu năm                      | 4.434.601.331        | 0               | 0                        | 0                    | 4.434.601.331        |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 4.315.158.335        | 0               | 0                        | 0                    | 4.315.158.335        |

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn.

|                                              |                        |                       |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Tổng số chi phí XD CB dở dang :            | <b>102.839.819.838</b> | <b>95.708.188.955</b> |
| Trong đó :                                   |                        |                       |
| * Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :               | 17.226.403.585         | 17.226.403.585        |
| * Trung tâm Thương mại Hóc Môn :             | 57.703.981.490         | 50.648.844.607        |
| * Nhà máy giết mổ gia súc :                  | 27.909.434.763         | 27.832.940.763        |
| <b>12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :</b>  |                        |                       |

| Khoản mục                             | Nhà lồng chợ rau | Nhà lồng chợ thịt | Cơ sở hạ tầng  | Tổng cộng      |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|----------------|
| <b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>          |                  |                   |                |                |
| 1.Số dư đầu năm                       | 13.132.051.563   | 7.108.226.091     | 25.461.517.899 | 45.701.795.553 |
| 2.Tăng trong kỳ                       | 0                | 0                 | 0              | 0              |
| 3.Giảm trong kỳ                       | 0                | 0                 | 0              | 0              |
| 4.Số dư cuối kỳ                       | 13.132.051.563   | 7.108.226.091     | 25.461.517.899 | 45.701.795.553 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                  |                   |                |                |
| 1.Số dư đầu năm                       | 3.994.789.489    | 1.137.316.176     | 2.221.229.042  | 7.353.334.707  |
| 2.Tăng trong kỳ                       | 262.641.030      | 142.164.522       | 166.846.968    | 571.652.520    |
| 3.Giảm trong kỳ                       | 0                | 0                 | 0              | 0              |
| 4.Số dư cuối kỳ                       | 4.257.430.519    | 1.279.480.698     | 2.388.076.010  | 7.924.987.227  |
| <b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b> |                  |                   |                |                |
| 1.Số dư đầu năm                       | 9.137.262.074    | 5.970.909.915     | 23.240.288.857 | 38.348.460.846 |
| 2.Số dư cuối kỳ                       | 8.874.621.044    | 5.828.745.393     | 23.073.441.889 | 37.776.808.326 |

| 13- Các khoản đầu tư tài chính              |                 | Số cuối kỳ     | Số đầu năm                     |
|---------------------------------------------|-----------------|----------------|--------------------------------|
| đài hạn                                     | <u>Số lượng</u> | <u>Trị Giá</u> | <u>Số lượng</u> <u>Trị Giá</u> |
| - Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải : |                 | 1.500.000.000  | 1.500.000.000                  |
| - Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :              |                 | 6.819.979.545  | 6.819.979.545                  |
| Cộng                                        |                 | 8.319.979.545  | 8.319.979.545                  |

|                                                         |                       |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>                    | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Chi phí trả trước về thuê mặt bằng                    | 21.000.000            | 73.000.000            |
| - Chi phí sửa chữa chợ rau :                            | 0                     | 40.755.522            |
| - Hệ thống cấp điện chợ ĐM-NSTP Hóc Môn :               | 352.643.294           | 405.539.786           |
| - Vé nhập chợ :                                         | 113.419.000           | 119.471.500           |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>487.062.294</b>    | <b>638.766.808</b>    |
| <b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>                           | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Thuế giá trị gia tăng                                 | 1.430.755.543         | 330.632.359           |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                | 1.512.583             | 1.248.247             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 1.642.535.727         | 3.580.805.407         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                 | 0                     | 22.426.228            |
| - Thuế tài nguyên                                       | 2.524.950             | 2.599.980             |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>3.077.328.803</b>  | <b>3.937.712.221</b>  |
| <b>17- Chi phí phải trả</b>                             |                       |                       |
| <b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Kinh phí công đoàn :                                  | 236.911.199           | 67.783.636            |
| - Bảo hiểm xã hội :                                     | 22.989.258            | 39.295.680            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         | 240.000.000           | 240.000.000           |
| - Cổ tức phải trả :                                     | 505.079.500           | 5.320.000             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác :                   | 39.853.817.181        | 41.151.828.943        |
| Trong đó :                                              |                       |                       |
| *Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn dự án 5ha                 | 38.549.949.768        | 39.544.429.768        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>40.858.797.138</b> | <b>41.504.228.259</b> |
| <b>20- Vay và nợ dài hạn :</b>                          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| <b>20.1 Vay dài hạn :</b>                               | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>20.2 Nợ dài hạn :</b>                                | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| * Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :                |                       |                       |
| * Thời hạn thanh toán trái phiếu :                      |                       |                       |

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

| a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả                                             | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 27.045.452 | 32.727.270 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |            |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |            |            |
| - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm.          |            |            |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại : Số cuối kỳ Số đầu năm

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
  - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
  - Thu thu nhập hoãn lại phải trả :

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

| KHOẢN MỤC                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng           |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------|
| A                                 | 1                         | 3                     | 4                      | 7                        | 9              |
| Số dư đầu năm                     | 35.000.000.000            | 26.391.609.585        | 3.202.072.029          | 21.783.900.011           | 86.377.581.625 |
| - Tăng vốn trong năm trước        | 17.500.000.000            | 10.186.526.079        | 423.927.971            |                          | 28.110.454.050 |
| - Lãi trong năm (sau thuế)        |                           |                       |                        | 25.490.600.524           | 25.490.600.524 |
| - Giảm vốn trong năm trước        |                           | 17.500.000.000        |                        | 16.905.235.290           | 34.405.235.290 |
| - Lỗ trong năm trước              |                           |                       |                        |                          | 0              |
| - Chi cổ tức                      |                           |                       |                        | 6.825.000.000            | 6.825.000.000  |
| - Giảm khác                       |                           |                       |                        | 23.862.874               | 23.862.874     |
| Số dư cuối năm                    | 52.500.000.000            | 19.078.135.664        | 3.626.000.000          | 23.520.402.371           | 98.724.538.035 |
| Số dư đầu năm                     | 52.500.000.000            | 19.078.135.664        | 3.626.000.000          | 23.520.402.371           | 98.724.538.035 |
| - Tăng vốn trong kỳ năm nay       |                           | 11.988.596.629        | 1.093.000.870          |                          | 13.081.597.499 |
| - Lãi trong kỳ năm nay (sau thuế) |                           |                       |                        | 10.093.144.409           | 10.093.144.409 |
| - Tăng khác                       |                           |                       |                        |                          | 0              |
| - Giảm vốn trong kỳ năm nay       |                           |                       |                        | 16.531.509.615           | 16.531.509.615 |
| - Chi cổ tức                      |                           |                       |                        | 6.300.000.000            | 6.300.000.000  |
| - Giảm khác                       |                           |                       |                        |                          | 0              |
| Số dư cuối kỳ                     | 52.500.000.000            | 31.066.732.293        | 4.719.000.870          | 10.782.037.165           | 99.067.770.328 |

**22- Vốn chủ sở hữu****b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

|                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của nhà nước           | 13.123.500.000        | 13.113.500.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 39.376.500.000        | 39.386.500.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>52.500.000.000</b> | <b>52.500.000.000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

\* Số lượng cổ phiếu quỹ :

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

|                             | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm           | 52.500.000.000 | 35.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -              | 17.500.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm    | 0              | 0              |
| + Vốn góp cuối năm          | 52.500.000.000 | 52.500.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 6.300.000.000  | 6.825.000.000  |
| + Chi bổ sung năm 2010      | 0              | 4.200.000.000  |
| + Chi tạm ứng năm 2011      | 6.300.000.000  | 2.625.000.000  |

**d- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

**d- Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 5.250.000  | 5.250.000  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.250.000  | 5.250.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5.250.000  | 5.250.000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5.250.000  | 5.250.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5.250.000  | 5.250.000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |

**\* Mệnh giá cổ phiếu**

**10.000 đ/cổ phiếu      10.000 đ/cổ phiếu**

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>35.785.733.163</b> | <b>22.704.135.664</b> |
| - Quỹ đầu tư phát triển   | 31.066.732.293        | 19.078.135.664        |
| - Quỹ dự phòng tài chính  | 4.719.000.870         | 3.626.000.000         |
| - Nguồn vốn đầu tư XDCB : | 0                     | 0                     |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

|                      | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------|----------------|----------------|
| 23- Nguồn kinh phí : | 29.366.815.939 | 29.366.815.939 |

Nguồn kinh phí nhà nước cấp để xây dựng dự án Chợ đầu mối nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

#### 24- Tài sản thuê ngoài

### VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                                            | <u>Kỳ này</u>        |                      | <u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u> |                 |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------|-----------------|
|                                                                            | <u>Quý II - 2012</u> | <u>Quý II - 2011</u> | <u>Năm 2012</u>                      | <u>Năm 2011</u> |
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)                 | 197.882.395.615      | 256.283.707.410      | 397.348.401.732                      | 478.009.051.453 |
| Trong đó :                                                                 |                      |                      |                                      |                 |
| + Doanh thu bán hàng                                                       | 179.643.434.699      | 239.964.476.273      | 361.448.159.378                      | 445.933.122.654 |
| * Xăng dầu, nhớt các loại :                                                | 178.947.978.612      | 239.274.947.126      | 359.847.898.375                      | 444.647.226.596 |
| * Hàng ăn uống :                                                           | 687.479.103          | 665.164.547          | 1.579.613.650                        | 1.233.658.185   |
| * Hàng khác :                                                              | 7.976.984            | 24.364.600           | 20.647.353                           | 52.237.873      |
| + Doanh thu bán thành phẩm                                                 | 2.094.240.602        | 1.951.680.000        | 4.647.824.378                        | 4.565.150.909   |
| * Bán nền dự án Khu Dân cư                                                 | 2.094.240.602        | 1.951.680.000        | 4.647.824.378                        | 4.565.150.909   |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                                               | 15.350.529.112       | 13.554.925.847       | 29.645.358.300                       | 25.889.618.220  |
| * Gia công giết mổ gia súc :                                               | 1.545.988.800        | 1.321.922.400        | 3.087.217.600                        | 2.548.324.400   |
| * Khu pha lóc                                                              | 609.680.000          | 340.200.000          | 1.093.640.000                        | 683.600.000     |
| * Kho mát                                                                  | 75.000.000           | 0                    | 150.000.000                          | 0               |
| * Doanh thu hoạt động chợ :                                                | 13.005.087.609       | 11.791.776.174       | 25.107.682.567                       | 22.478.366.547  |
| * Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :                                        | 114.772.703          | 101.027.273          | 206.818.133                          | 179.327.273     |
| + Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư                                            | 794.191.202          | 812.625.290          | 1.607.059.676                        | 1.621.159.670   |
| * Chợ Rau                                                                  | 421.588.929          | 421.588.929          | 843.177.858                          | 843.177.858     |
| * Chợ thịt                                                                 | 372.602.273          | 391.036.361          | 763.881.818                          | 777.981.812     |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)                                | 4.244.056            | 4.082.517            | 6.960.838                            | 6.417.480       |
| Trong đó :                                                                 |                      |                      |                                      |                 |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                   | 4.244.056            | 4.082.517            | 6.960.838                            | 6.417.480       |
| 27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó : | 197.878.151.559      | 256.279.624.893      | 397.341.440.894                      | 478.002.633.973 |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa                                        | 179.639.190.643      | 239.960.393.756      | 361.441.198.540                      | 445.926.705.174 |
| + Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm                                      | 2.094.240.602        | 1.951.680.000        | 4.647.824.378                        | 4.565.150.909   |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                         | 16.144.720.314       | 14.367.551.137       | 31.252.417.976                       | 27.510.777.890  |
| 28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)                                            |                      |                      |                                      |                 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                              | 183.198.967.569      | 241.664.717.526      | 367.150.059.066                      | 447.491.925.206 |
| + Xăng dầu, nhớt các loại :                                                | 176.476.561.513      | 235.486.676.931      | 354.257.788.182                      | 436.110.115.065 |
| + Hàng ăn uống :                                                           | 432.150.762          | 409.730.921          | 979.933.928                          | 797.539.133     |
| + Hàng khác :                                                              | 7.251.804            | 22.149.635           | 18.770.321                           | 47.488.973      |
| + Hoạt động chợ :                                                          | 6.283.003.490        | 5.746.160.039        | 11.893.566.635                       | 10.536.782.035  |
| - Giá vốn bán nền nhà                                                      | 411.903.912          | 290.029.872          | 904.576.224                          | 721.559.166     |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư                                            | 285.826.260          | 295.860.495          | 571.652.520                          | 591.720.990     |
| - Hao hụt mất mát hàng tồn kho                                             | 346.303.267          | 340.406.361          | 729.868.342                          | 669.302.331     |
| Cộng                                                                       | 184.243.001.008      | 242.591.014.254      | 369.356.156.152                      | 449.474.507.693 |

|                                                     | <u>Kỳ này</u>        |                      | <u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u> |                      |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------|----------------------|
|                                                     | Quý II - 2012        | Quý II - 2011        | Năm 2012                             | Năm 2011             |
| <b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b> |                      |                      |                                      |                      |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 1.233.295.212        | 2.187.155.898        | 2.153.543.941                        | 4.229.914.089        |
| - Lãi Cổ tức, công trái                             | 25.000.000           | 50.000.000           | 50.000.000                           | 50.000.000           |
| - Lãi kỳ phiếu, cổ phiếu :                          |                      | -                    |                                      | -                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm                             | 99.335.101           | 161.335.059          | 225.649.545                          | 320.230.408          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1.357.630.313</b> | <b>2.398.490.957</b> | <b>2.429.193.486</b>                 | <b>4.600.144.497</b> |
| <b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>             |                      |                      |                                      |                      |
| - Lãi tiền vay                                      | 17.083.333           | -                    | 44.994.444                           | 149.286.000          |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn :            | 15.000.000           | 185.000.000          | (75.000.000)                         | 375.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>32.083.333</b>    | <b>185.000.000</b>   | <b>-30.005.556</b>                   | <b>524.286.000</b>   |
| <b>31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)</b>   |                      |                      |                                      |                      |
| - Chi ##                                            | 1.646.010.727        | 2.021.079.969        | 3.389.665.148                        | 4.158.912.701        |
| trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành               |                      |                      |                                      |                      |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                  | <b>1.646.010.727</b> | <b>2.021.079.969</b> | <b>3.389.665.148</b>                 | <b>4.158.912.701</b> |
| ##                                                  |                      |                      |                                      |                      |
| <b>32- Chi phí bán hàng :</b>                       | <b>Quý II - 2012</b> | <b>Quý II - 2011</b> | <b>Năm 2012</b>                      | <b>Năm 2011</b>      |
| 32.1 Chi phí nhân công :                            | 2.943.865.469        | 3.243.747.182        | 6.052.405.662                        | 6.208.216.715        |
| 32.2 Chi phí vật liệu :                             | 72.635.068           | 74.132.194           | 147.695.242                          | 108.504.084          |
| 32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :                     | 11.410.471           | 75.178.565           | 47.776.471                           | 179.626.878          |
| 32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :             | 522.329.063          | 447.748.054          | 1.046.910.257                        | 872.067.495          |
| 32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :                    | 1.096.033.497        | 1.054.633.392        | 2.023.967.525                        | 1.975.383.609        |
| 32.8 Chi phí khác bằng tiền :                       | 243.677.373          | 175.594.270          | 430.039.721                          | 320.998.673          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>4.889.950.941</b> | <b>5.071.033.657</b> | <b>9.748.794.878</b>                 | <b>9.664.797.454</b> |
| <b>33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :</b>           |                      | <b>Quý II - 2011</b> | <b>Năm 2012</b>                      | <b>Năm 2011</b>      |
| 33.1 Chi phí nhân công :                            | 2.726.862.031        | 2.089.134.268        | 5.671.411.260                        | 4.972.738.323        |
| 33.2 Chi phí vật liệu quản lý :                     | 25.162.340           | 19.306.500           | 63.589.903                           | 42.430.108           |
| 33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :                     | 15.363.600           | 6.330.000            | 19.113.417                           | 53.833.463           |
| 33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :             | 204.157.147          | 122.516.923          | 407.613.377                          | 260.753.034          |
| 33.5 Thuế, phí và lệ phí                            | 24.205.700           | 38.411.425           | 49.445.700                           | 63.183.425           |
| 33.6 Chi phí dự phòng                               | 0                    | -131.250.000         | -60.000.000                          | -172.740.000         |
| 33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :                    | 143.504.918          | 162.472.335          | 266.505.461                          | 307.382.647          |
| 33.8 Chi phí khác bằng tiền :                       | 404.998.528          | 696.211.987          | 824.910.062                          | 1.045.325.454        |
| Trong đó - Thù lao của Hội đồng Quản trị            | 98.000.000           | 136.500.000          | 188.000.000                          | 180.000.000          |
| - Thù lao của Ban Kiểm Soát                         | 33.000.000           | 50.400.000           | 66.000.000                           | 66.000.000           |
| - Chi phí khác :                                    | 273.998.528          | 509.311.987          | 570.910.062                          | 799.325.454          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>3.544.254.264</b> | <b>3.003.133.438</b> | <b>7.242.589.180</b>                 | <b>6.572.906.454</b> |

### 34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Chỉ tiêu                                                                                                                            | Năm 2012       | Năm 2011       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                    | 10.093.144.409 | 12.409.763.557 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông : | -              | -              |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                         | -              | -              |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                         | -              | -              |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                     | 10.093.144.409 | 12.409.763.557 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                        | 5.250.000      | 3.645.833      |
| Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)                                                                                                   | 10.000         | 10.000         |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                            | 1.923          | 3.404          |

### VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Thay đổi chính sách về kế toán và sai sót :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

-Doanh thu quý II năm 2012 đạt **197.878.151.559 đồng** đạt **54,96%** so với kế hoạch năm, và giảm **22,79%** so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do giảm doanh thu xăng dầu

-Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2012 đạt **4.900.663 đồng**, giảm **18,5%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do

+ Thù lao bán hàng của các đơn vị đầu mối xăng dầu áp dụng cho công ty thấp, đồng thời việc nhà nước điều chỉnh giảm giá xăng dầu ảnh hưởng đến lợi nhuận thực hiện.

+ Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính (lãi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng) giảm 43,4% so với cùng kỳ năm trước do công ty tập trung tiền đầu tư vào các dự án đầu tư nên khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục

- 7- Những thông tin khác (3)

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ